



**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
ĐÀ NẴNG**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG, L=Hi Châu, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0400228640
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020.03.26 09:24:39

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	7 - 8
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

Vốn điều lệ: 57.736.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2019: 57.736.000.000 đồng

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty có 13 đơn vị trực thuộc:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biển;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Tư vấn Đầu tư & Phát triển Kỹ nghệ Môi trường.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 471 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3622007
- Fax : (84) 0236.3642423
- Website: moitruongdothidanang.com.vn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2019 là 1.286 người. Trong đó viên chức quản lý là 7 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Thanh Phúc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/12/2018
• Ông Võ Minh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
• Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015
• Ông Phạm Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/10/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Quang Sáng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |
|-----------------------|------------|--------------------------|

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Bà Trương Thị Minh Tuệ | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Bà Lê Thị Vân Vy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/06/2019 |
| • Bà Đặng Thị Mỹ Hào | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| • Bà Võ Thị Huỳnh Trang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/10/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 27/06/2019 |

Ban Tổng Giám đốc và Phụ trách kế toán

- | | | |
|-------------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Võ Minh Đức | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/12/2018 |
| • Ông Phạm Quang Sáng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiên | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25/01/2016 |
| • Bà Võ Thị Huỳnh Trang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10/07/2019 |
| • Ông Đỗ Văn Tài | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 02/10/2015 |
| | | Miễn nhiệm ngày 15/08/2019 |
| • Bà Võ Thị Mận | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 15/08/2019 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

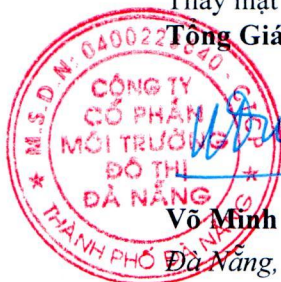
- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 482/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 23/03/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 7 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại mục (ii) và (iv) của Thuyết minh 10, các chi phí chung, chi phí hành chính, quản lý phát sinh năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước với số tiền 417.992.388 đồng và chi phí phạt vi phạm hành chính với số tiền 1.170.000.000 đồng hiện đang được Công ty ghi nhận vào khoản mục “Phải thu khác” nhưng chưa xác định được cụ thể đối tượng thu hồi. Việc ghi nhận khoản phải thu nhưng không có đối tượng nợ cụ thể là chưa phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư của các khoản phải thu nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/10/2015. Tuy nhiên, ngày 31/12/2019, Công ty Nhà nước và Công ty Cổ phần mới ký Biên bản bàn giao số liệu tài chính tại ngày chính thức chuyển thành Công ty cổ phần. Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các Báo cáo tài chính của 3 tháng cuối năm 2015, năm 2016, năm 2017 và năm 2018 như đã trình bày tại Thuyết minh số 5 “Điều chỉnh hồi tố”.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số 20, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty có giá trị âm (tại ngày 31/12/2019 âm 3.358.829.159 đồng, tại ngày 01/01/2019 âm 5.284.290.377 đồng). Việc chi các quỹ vượt quá nguồn hiện có là không phù hợp với tình hình tài chính của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Đinh Thị Ngọc Thùy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.530.653.145	71.915.762.485
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	26.784.908.615	14.587.537.359
1. Tiền	111		23.284.908.615	14.587.537.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.895.071.796	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.a	10.895.071.796	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.547.484.298	55.097.980.727
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	22.264.612.296	49.199.259.857
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.178.546.060	456.214.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	6.049.395.386	5.387.576.214
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		54.930.556	54.930.556
IV. Hàng tồn kho	140	11	2.703.177.908	1.090.454.018
1. Hàng tồn kho	141		2.703.177.908	1.090.454.018
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.600.010.528	1.139.790.381
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.600.010.528	1.139.790.381
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		75.727.665.251	73.736.138.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.710.600.843	2.703.429.948
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	1.710.600.843	2.703.429.948
II. Tài sản cố định	220		59.915.817.076	61.168.166.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	59.904.341.152	61.148.589.907
- Nguyên giá	222		171.588.377.294	159.783.984.303
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.684.036.142)	(98.635.394.396)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	11.475.924	19.576.584
- Nguyên giá	228		123.000.000	123.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.524.076)	(103.423.416)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.624.214.564	847.918.199
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.624.214.564	847.918.199
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		46.419.906	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7.b	46.419.906	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.430.612.862	9.016.624.295
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	12.430.612.862	9.016.624.295
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		149.258.318.396	145.651.901.418

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		76.164.132.860	75.109.743.766
I. Nợ ngắn hạn	310		76.164.132.860	75.109.743.766
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	7.737.103.821	4.054.211.720
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		411.540.000	232.540.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4.415.628.008	5.691.337.524
4. Phải trả người lao động	314		16.068.055.238	12.375.228.925
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.561.801.223	5.579.475.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	45.328.833.729	52.461.240.210
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	(3.358.829.159)	(5.284.290.377)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		73.094.185.536	70.542.157.652
I. Vốn chủ sở hữu	410		73.084.285.536	70.018.557.652
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.736.000.000	57.736.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	5.379.520.366	3.481.335.556
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	9.968.765.170	8.801.222.096
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.760.421.714)	(2.769.731.822)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.729.186.884	11.570.953.918
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		9.900.000	523.600.000
1. Nguồn kinh phí	431	22	9.900.000	523.600.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		149.258.318.396	145.651.901.418



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán

Võ Thị Mận

Người lập biểu

Diệp Nguyễn Thế Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	262.067.563.242	246.436.309.611
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		262.067.563.242	246.436.309.611
4. Giá vốn hàng bán	11	25	232.960.802.116	220.988.072.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		29.106.761.126	25.448.237.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	585.522.655	135.931.748
7. Chi phí tài chính	22		-	52.301.750
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	52.301.750
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.984.880.604	12.389.065.802
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.707.403.177	13.142.801.270
11. Thu nhập khác	31	28	57.727.275	13.359.092
12. Chi phí khác	32	29	379.630.016	224.977.078
13. Lợi nhuận khác	40		(321.902.741)	(211.617.986)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.385.500.436	12.931.183.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.656.313.552	1.360.229.366
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.729.186.884	11.570.953.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.205	1.430
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	2.205	1.430

Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán

Võ Thị Mận

Người lập biểu

Diệp Nguyễn Thế Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.385.500.436	12.931.183.284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13, 14	13.056.742.406	12.335.442.358
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	26	(585.522.655)	(135.931.748)
- Chi phí lãi vay	06		-	52.301.750
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		26.856.720.187	25.182.995.644
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.955.531.101	(27.282.370.592)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.612.723.890)	1.740.604.477
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(750.496.821)	10.184.051.206
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.874.208.714)	223.427.928
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.420.000.000)	(1.402.955.437)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.008.700.000	1.210.200.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.909.437.782)	(4.424.592.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.254.084.081	5.379.059.200
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(12.580.689.356)	(11.366.021.033)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	7	(10.941.491.702)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 26	181.008.593	135.931.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.341.172.465)	(11.230.089.285)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.495.442.900
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.495.442.900)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19,21	(6.715.540.360)	(10.051.920.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.715.540.360)	(10.051.920.860)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12.197.371.256	(15.902.950.945)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	14.587.537.359	30.490.488.304
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6	26.784.908.615	14.587.537.359



Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán

Võ Thị Mận

Người lập biểu

Diệp Nguyễn Thế Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với B

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Đà Nẵng theo Quyết định số 9594/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400228640 điều chỉnh lần 2 ngày 01/10/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/12/2018. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 05/04/2017 với mã chứng khoán là DNE.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Tái chế phế liệu. Chi tiết: Tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa phương tiện, thiết bị trong lĩnh vực môi trường;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp không nguy hại, chất thải y tế không nguy hại, chất thải hàng hải, phế thải xây dựng và hầm cầu;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại. Chi tiết: Xử lý chất thải nguy hại từ sinh hoạt và chất thải nguy hại từ các ngành công nghiệp, y tế, dịch vụ và nông nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn các loại vật tư, thiết bị, hoá chất, vi sinh và các trang thiết bị liên quan đến lĩnh vực xử lý môi trường. Bán buôn các sản phẩm thu được từ tái chế, tái sử dụng chất thải;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Xử lý ô nhiễm môi trường các hệ thống sông, hồ, đầm ao, vịnh biển và bờ biển;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm hoá, sinh, vi sinh trong xử lý môi trường, chăn nuôi, trồng trọt và nuôi trồng thủy sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Xử lý các loại nước thải, nước nhiễm bẩn, nhiễm dầu;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng, sửa chữa, nạo vét mương cống, công trình xử lý nước thải và tháo dỡ công trình xây dựng; Tư vấn thiết kế, xây dựng và đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải, xử lý môi trường;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ vệ sinh công cộng, vỉa hè, đường phố, cống rãnh, ao hồ, đầm, trên sông, ven biển;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn lập các hồ sơ, thủ tục dự án trong lĩnh vực môi trường và tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 13 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ, gồm:

- Xí nghiệp Môi trường Sông Biên;
- Xí nghiệp Môi trường Hòa Vang;
- Xí nghiệp Môi trường Liên Chiểu;
- Xí nghiệp Môi trường Cẩm Lệ;
- Xí nghiệp Môi trường Ngũ Hành Sơn;
- Xí nghiệp Môi trường Sơn Trà;
- Xí nghiệp Môi trường Thanh Khê;
- Xí nghiệp Môi trường Hải Châu;
- Xí nghiệp Quản lý Bãi & Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Sửa chữa;
- Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường;
- Xí nghiệp Vận chuyển;
- Trung tâm Tư vấn ĐT&PT Kỹ nghệ Môi trường.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 35
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	5 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 9

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	8

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.14 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Hoạt động kinh doanh xã hội hóa: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Điều chỉnh hồi tố theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”:

Căn cứ Biên bản bàn giao doanh nghiệp ký ngày 31/12/2019 giữa Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Đà Nẵng và Công ty CP Môi trường Đô thị Đà Nẵng liên quan đến số liệu tài chính tại thời điểm 30/09/2015 (thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần), Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố các Báo cáo tài chính của 3 tháng cuối năm 2015, năm 2016, năm 2017 và năm 2018. Thông tin cụ thể như sau:

• 9 tháng đầu năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/10/2015 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/10/2015 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.635.605.872	7.376.731.081	2.258.874.791	(1)
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.342.178.002	3.319.175.022	23.002.980	(2)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	65.170.260.062	67.566.325.601	(2.396.065.539)	(4)
- Nguyên giá	222	128.261.497.823	131.334.151.917	(3.072.654.094)	(4)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(63.091.237.761)	(63.767.826.316)	676.588.555	(4)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.396.485.505	2.730.234.495	666.251.010	(5)
Chi phí trả trước dài hạn	261	15.582.054.322	13.862.695.305	1.719.359.017	(6)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.350.149.323	1.768.719.682	581.429.641	(7)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.243.253.191	7.207.505.191	35.748.000	(8)
Phải trả ngắn hạn khác	319	73.046.757.179	72.422.789.075	623.968.104	(9)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(2.948.759.991)	(4.145.864.025)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)

• 3 tháng cuối năm 2015

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2016 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2016 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9.915.410.714	9.919.827.923	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.755.915.595	4.685.354.228	70.561.367	(2),(12)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	63.004.066.146	65.363.584.641	(2.359.518.495)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	128.258.922.063	131.331.576.157	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(65.254.855.917)	(65.967.991.516)	713.135.599	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.912.533.688	5.246.282.678	666.251.010	(5)
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.334.059.001	10.829.619.861	1.504.439.140	(6),(14)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.524.662.446	2.355.491.622	169.170.824	(7),(15)
Phải trả ngắn hạn khác	319	76.210.668.013	75.606.998.563	603.669.450	(9),(16)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(3.025.400.446)	(4.222.504.480)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.283.740.995	3.209.541.970	(1.925.800.975)	(17)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	3 tháng cuối 2015	3 tháng cuối 2015	Chênh lệch	Ghi chú
		(Trình bày lại) VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng	01	48.337.128.165	50.394.666.347	(2.057.538.182)	(1a)
Giá vốn hàng bán	11	44.419.979.562	44.289.165.116	130.814.446	(12),(13),(14)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	126.201.758	70.155.104	56.046.654	(16)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.555.775.840	3.688.081.814	(2.132.305.974)	(17)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	175.783.395	382.288.394	(206.504.999)	(15)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1.379.992.445	3.305.793.420	(1.925.800.975)	(17)

• **Năm 2016**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2017	Chênh lệch	Ghi chú
		(Trình bày lại) VND	VND	VND	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	22.524.449.454	22.528.866.663	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	9.338.782.459	9.499.265.009	(160.482.550)	(2),(12),(18)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	67.663.061.869	69.876.392.188	(2.213.330.319)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	143.142.154.874	146.214.808.968	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(75.479.093.005)	(76.338.416.780)	859.323.775	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	885.253.883	219.002.873	666.251.010	(5)
Chi phí trả trước dài hạn	261	7.881.119.165	7.236.359.534	644.759.631	(6),(14)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.884.616.956	3.000.421.699	(115.804.743)	(7),(15),(19)
Phải trả ngắn hạn khác	319	73.956.383.184	73.574.801.152	381.582.032	(9),(16),(20)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(3.375.822.061)	(4.572.926.095)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	7.612.237.088	9.975.510.328	(2.363.273.240)	(17),(21)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2016	Năm 2016	Chênh lệch	Ghi chú
		(Trình bày lại) VND	VND	VND	
Giá vốn hàng bán	11	176.882.095.919	176.198.604.586	683.491.333	(13),(14),(18)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	979.061.591	756.974.173	222.087.418	(20)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	10.865.033.729	11.326.437.644	(461.403.915)	(21)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.246.335.732	1.270.267.382	(23.931.650)	(21)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	9.618.697.997	10.056.170.262	(437.472.265)	(21)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• Năm 2017

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2018 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	21.626.732.469	21.631.149.678	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	7.233.202.265	7.612.815.948	(379.613.683)	(2),(12),(18),(22a)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	58.929.556	3.999.000	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	62.021.848.427	64.088.990.570	(2.067.142.143)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	148.333.526.114	151.406.180.208	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(86.311.677.687)	(87.317.189.638)	1.005.511.951	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	932.355.355	266.104.345	666.251.010	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.903.624.289	3.277.853.378	(374.229.089)	(7),(15),(19),(22)
Phải trả ngắn hạn khác	319	52.560.513.362	52.231.750.990	328.762.372	(9),(16),(20),(23)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.927.847.061)	(7.124.951.095)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	14.565.470.811	17.335.202.633	(2.769.731.822)	(17),(21)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2017 (Trình bày lại) VND	Năm 2017 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Giá vốn hàng bán	11	194.309.922.900	193.811.351.445	498.571.455	(13),(14)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	141.680.230	88.860.570	52.819.660	(23)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.844.231.523	8.289.983.318	(445.751.795)	(24)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	890.997.800	930.291.013	(39.293.213)	(24)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	6.953.233.723	7.359.692.305	(406.458.582)	(24)

• Năm 2018

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2019 (Trình bày lại) VND	Số liệu tại ngày 01/01/2019 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	49.199.259.857	49.203.677.066	(4.417.209)	(1b)
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.387.576.214	5.782.085.294	(394.509.080)	(2),(12),(18),(22),(25)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	54.930.556	-	54.930.556	(3)
Tài sản cố định hữu hình	221	61.148.589.907	63.215.732.050	(2.067.142.143)	(4),(13)
- Nguyên giá	222	159.783.984.303	162.856.638.397	(3.072.654.094)	(4),(13)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(98.635.394.396)	(99.640.906.347)	1.005.511.951	(4),(13)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	847.918.199	181.667.189	666.251.010	(5)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.691.337.524	6.063.239.086	(371.901.562)	(7),(15),(19),(22),(27)
Phải trả ngắn hạn khác	319	52.461.240.210	52.159.010.870	302.229.340	(9),(16),(20),(23),(25),(26)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(5.284.290.377)	(6.481.394.411)	1.197.104.034	(10)
Thặng dư vốn cổ phần	412	-	111.896.964	(111.896.964)	(11)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	8.801.222.096	11.561.643.810	(2.760.421.714)	(17),(21),(24),(27)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2018 (Trình bày lại) VND	Năm 2018 VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
Doanh thu hoạt động tài chính	21	135.931.748	124.294.113	11.637.635	(26)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	12.931.183.284	12.919.545.649	11.637.635	(27)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.360.229.366	1.357.901.839	2.327.527	(27)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.570.953.918	11.561.643.810	9.310.108	(27)

(1) Điều chỉnh tăng “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” 2.258.874.791 đồng do các nguyên nhân sau:

(1a) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 và điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 do hạch toán doanh thu đặt hàng vệ sinh trong tháng 9/2015 vào 3 tháng cuối năm 2015, dẫn đến tăng “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”, tăng “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” và tăng “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” trên Bảng cân đối kế toán tại 30/09/2015 số tiền lần lượt là 2.057.538.182 đồng, 205.753.818 đồng và 2.263.292.000 đồng. Doanh thu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa.

(1b) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Phải thu ngắn hạn của khách hàng” 4.417.209 đồng. Đây là khoản phải trả Sở Tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng theo Biên bản hợp cổ phần hóa ngày 30/05/2018.

(2) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 khoản “Phải thu ngắn hạn khác” theo Biên bản kiểm toán Nhà nước, Biên bản thanh tra thuế và Biên bản hợp cổ phần hóa. Cụ thể:

- Điều chỉnh tăng 11.712.000 đồng là công nợ bà Dương Thị Thủy đã xử lý xóa nợ nhưng không đủ cơ sở theo Biên bản kiểm toán Nhà nước; Điều chỉnh tăng 5.500.000 đồng là khoản phải thu chi phí cổ phần hóa bà Võ Thị Phụng.
- Điều chỉnh tăng khoản “Phải thu ngắn hạn khác” 801.137.272 đồng là các khoản phải thu cá nhân phải chịu do sai phạm pháp luật về thuế theo Biên bản thanh tra thuế lần 1 ngày 12/04/2016. Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế lần 2 ngày 11/10/2017 giảm khoản “Phải thu ngắn hạn khác” 795.346.292 đồng gồm 2 khoản chi phí được trừ của Trung tâm tư vấn 457.086.292 đồng và chi phí vận hành nhà vệ sinh công cộng với số tiền 338.260.000 đồng đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa nhưng chưa ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại 30/09/2015.

(3) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo tài chính 9 tháng đầu năm 2015 khoản “Tài sản thiếu chờ xử lý” 54.930.556 đồng là khoản chi phí sửa xe Công ty đã ghi tăng TSCĐ theo Biên bản hợp cổ phần hóa.

(4) Điều chỉnh giảm “Nguyên giá TSCĐ hữu hình” và “Giá trị hao mòn lũy kế” trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 lần lượt là 3.072.654.094 đồng và 676.588.555 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa.

(5) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” 666.251.010 đồng theo Biên bản kiểm toán nhà nước, dẫn đến tăng “Phải trả ngắn hạn khác” một lượng tương ứng.

(6) Điều chỉnh tăng “Chi phí trả trước dài hạn” trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 số tiền 1.719.359.017 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa, dẫn đến tăng “Phải trả ngắn hạn khác” một lượng tương ứng.

(7) Điều chỉnh tăng “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 số tiền 581.429.641 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa. Chi tiết thuế GTGT phải nộp tăng 205.753.818 đồng, thuế TNDN phải nộp tăng 55.661.740 đồng và các loại thuế khác tăng 320.014.083 đồng.

(8) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn” 35.748.000 đồng theo Biên bản hợp cổ phần hóa ngày 30/09/2015. Chi phí phải trả này đã chi trong quý 4/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (9) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 623.968.104 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, Biên bản kiểm toán nhà nước và Biên bản thanh tra thuế trong giai đoạn cổ phần hóa.
- (10) Điều chỉnh tăng trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Quỹ khen thưởng phúc lợi” 1.197.104.304 đồng theo Biên bản họp cổ phần hóa ngày 30/09/2015, số tiền này đã được bù đắp từ Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.
- (11) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo 9 tháng đầu năm 2015 khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần” 111.896.964 đồng theo Biên bản họp cổ phần hóa ngày 30/05/2018 do phần thặng dư vốn không đủ thanh toán chi phí cổ phần hóa và trợ cấp lao động dôi dư nên không để lại doanh nghiệp.
- (12) Một số chi phí của Trung tâm tư vấn đã được cơ quan thuế chấp nhận theo Biên bản thanh tra thuế và đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và Công ty đã ghi nhận vào giá vốn 3 tháng cuối năm 2015, nay điều chỉnh giảm chi tiêu “Giá vốn hàng bán” tương ứng 47.558.387 đồng.
- (13) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản Giá trị hao mòn lũy kế "Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải - Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn" do đây là tài sản xây dựng cơ bản dở dang thuộc danh mục tài sản chuyển giao, không tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa nên không tính khấu hao. Khấu hao lũy kế tại thời điểm dừng khấu hao 31/12/2017 là 533.613.174 đồng, trong đó đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa là 204.689.778 đồng, giá trị đã thực hiện khấu hao theo các năm còn lại như sau: 3 tháng cuối 2015 là 36.547.044 đồng, năm 2016 là 146.188.176 đồng và năm 2017 là 146.188.176 đồng. Theo đó chi tiêu “Giá vốn hàng bán” các năm sẽ điều chỉnh giảm tương ứng.
- (14) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” do việc phân bổ chi phí công cụ dụng cụ tăng thêm tại mục 6. Thời gian phân bổ thực hiện là 2 năm theo phương pháp đường thẳng. Theo đó “Chi phí trả trước dài hạn” phân bổ vào 3 tháng cuối 2015 là 214.919.877 đồng, năm 2016 là 859.679.509 đồng và năm 2017 là 644.759.631 đồng. Khoản mục “Giá vốn hàng bán” sẽ tăng tương ứng theo các số liệu trên.
- (15) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối năm 2015 khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 412.258.817 đồng gồm thuế GTGT phải nộp của Doanh thu đơn đặt hàng đã trình bày tại mục (1a) là 205.753.818 đồng và điều chỉnh giảm Thuế TNDN phải nộp do quyết toán lại 206.504.999 đồng.
- (16) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối 2015 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 20.298.654 đồng gồm khoản điều chỉnh tăng 35.748.000 đồng là “Chi phí phải trả” đã trình bày tại mục (8), chi phí này đã thanh toán hết tại 31/12/2015 và điều chỉnh giảm khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước 56.046.654 đồng. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối 2015 tăng một lượng tương ứng.
- (17) Tổng hợp các điều chỉnh làm chi tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trong Báo cáo tài chính 3 tháng cuối 2015 giảm 2.132.305.974 đồng. Theo đó, "Chi phí thuế TNDN hiện hành" giảm 206.504.999 đồng, dẫn đến chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế TNDN" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" giảm 1.925.800.975 đồng.
- (18) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2016 khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” 231.043.917 đồng, gồm khoản điều chỉnh giảm 261.043.917 đồng là khoản chi phí loại trừ theo Biên bản thanh tra thuế lần 1 ngày 12/04/2016, số liệu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh tại thời điểm cổ phần hóa nhưng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2016. Ngoài ra điều chỉnh tăng 30.000.000 đồng khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” là chi phí của Trung tâm tư vấn đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa nhưng không được cơ quan thuế chấp nhận; Theo đó khoản mục “Giá vốn hàng bán” sẽ giảm một lượng tương ứng.
- (19) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2016 khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 284.975.567 đồng gồm chi phí loại trừ theo Biên bản thanh tra thuế lần 1 ngày 12/04/2016 là

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- 261.043.917 đồng và điều chỉnh giảm Thuế TNDN phải nộp do quyết toán lại 23.931.650 đồng.
- (20) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2016 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 222.087.418 đồng, đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa của năm 2016, phải ghi nhận vào doanh thu tài chính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính năm 2016 tăng một lượng tương ứng.
- (21) Tổng hợp các điều chỉnh làm chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính năm 2016 giảm 461.403.915 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm 23.931.650 đồng, dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 437.472.265 đồng.
- (22) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” 258.424.346 đồng, gồm: Giảm “Phải thu ngắn hạn khác” và giảm “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” theo Biên bản thanh tra thuế lần 2 ngày 11/10/2017 là 219.131.133 đồng, (số liệu này đã đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp và điều chỉnh tại thời điểm cổ phần hóa nhưng Công ty đã điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2017); Và điều chỉnh giảm Thuế TNDN phải nộp do quyết toán lại 39.293.213 đồng.
- (23) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2017 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 52.819.660 đồng, đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa của năm 2017, phải ghi nhận vào doanh thu tài chính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính năm 2017 tăng một lượng tương ứng.
- (24) Tổng hợp các điều chỉnh làm chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính năm 2017 giảm 445.751.795 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” giảm 32.293.213 đồng, dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm 406.458.582 đồng.
- (25) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2018 khoản mục “Phải thu ngắn hạn khác” và khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 14.895.397 đồng do bù trừ các khoản Phải thu phải trả khác.
- (26) Điều chỉnh giảm trong Báo cáo tài chính năm 2018 khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác” 11.637.635 đồng, đây là khoản lãi tiền gửi tài khoản phong tỏa phải trả về cổ phần hóa của năm 2018, phải ghi nhận vào doanh thu tài chính theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước. Theo đó, “Doanh thu hoạt động tài chính” trong Báo cáo tài chính năm 2018 tăng một lượng tương ứng.
- (27) Tổng hợp các điều chỉnh làm chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế” trong Báo cáo tài chính năm 2018 tăng 11.637.635 đồng. Theo đó, “Chi phí thuế TNDN hiện hành” tăng 2.327.527 đồng, dẫn đến chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tăng 9.310.108 đồng.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	183.343.601	107.070.394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.101.565.014	14.480.466.965
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	3.500.000.000	-
Cộng	26.784.908.615	14.587.537.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	10.895.071.796	10.895.071.796	-	-
Cộng	10.895.071.796	10.895.071.796	-	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	46.419.906	46.419.906	-	-
Cộng	46.419.906	46.419.906	-	-

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Sở Tài nguyên Môi trường TP Đà Nẵng	5.497.472.791	6.974.450.791
UBND các Quận, Huyện TP Đà Nẵng	12.005.926.607	33.191.606.600
Sở Du Lịch Thành Phố Đà Nẵng	-	1.689.169.655
Các khách hàng dịch vụ	4.124.149.498	6.630.532.011
Các khách hàng công ích	637.063.400	713.500.800
Cộng	22.264.612.296	49.199.259.857

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Xây dựng Hân Lộc	326.609.000	92.524.600
Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường THALIMA	114.000.000	114.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Star Tech	-	115.000.000
Công ty CP SXTM Dịch vụ An Bảo	328.327.560	-
Các đối tượng khác	409.609.500	134.689.500
Cộng	1.178.546.060	456.214.100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	404.514.062	-	-	-
Tạm ứng	2.063.741.549	-	1.510.130.805	-
Phải thu BHXH	5.501.755	-	7.580.298	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (i)	103.900.957	-	346.578.780	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	602.060.848	-	849.424.448	-
khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN (ii)	417.992.388	-	667.992.388	-
Phải thu liên quan đến thanh tra thuế giai đoạn cổ phần hóa (iii)	738.241.875	-	79.484.637	-
Tiền phạt vi phạm hành chính (iv)	1.170.000.000	-	1.170.000.000	-
Phải thu khác	543.441.952	-	756.384.858	-
Cộng	6.049.395.386	-	5.387.576.214	-

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm DT của KTNN		-	124.085.307	-
Phải thu liên quan đến khoản điều chỉnh giảm CP của BKS (i)	1.710.600.843	-	1.872.587.403	-
Phải thu khác		-	706.757.238	-
Cộng	1.710.600.843	-	2.703.429.948	-

(i) Là khoản phải thu các cá nhân có liên quan đến các khoản chi phí bị xuất toán năm 2016 tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước và các khoản chi phí khoán dịch vụ năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng bị giảm trừ theo kết quả kiểm tra của Ban Kiểm soát.

(ii) Là khoản chi phí chung, chi phí hành chính, quản lý toàn Công ty phát sinh năm 2016 bị xuất toán tương ứng khối lượng, đơn giá, định mức bị giảm trừ theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước chưa xác định được đối tượng thu hồi.

(iii) Là khoản phạt thuế do thanh, kiểm tra thuế trong giai đoạn từ sau ngày xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2015) đã quy trách nhiệm và sẽ thu lại từ các cá nhân có liên quan.

(iv) Là khoản phạt vi phạm hành chính về môi trường. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa có phương án xử lý và thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	403.525.600	-	363.397.291	-
Công cụ, dụng cụ	2.299.652.308	-	727.056.727	-
Cộng	2.703.177.908	-	1.090.454.018	-

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa	2.169.384.918	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.386.367.927	1.111.826.743
Chi phí bảo hiểm, tiền thuê nhà đất, khoản khác	44.257.683	27.963.638
Cộng	3.600.010.528	1.139.790.381

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa	8.384.659.370	6.052.359.448
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.655.052.535	2.067.117.698
Các khoản khác	1.390.900.957	897.147.149
Cộng	12.430.612.862	9.016.624.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	84.136.794.104	3.162.003.544	71.871.492.647	613.694.008	159.783.984.303
Mua sắm trong năm	1.064.092.080	229.090.909	10.420.110.002	91.100.000	11.804.392.991
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	85.200.886.184	3.391.094.453	82.291.602.649	704.794.008	171.588.377.294
Khấu hao					
Số đầu năm	50.481.316.802	2.166.981.762	45.884.017.040	103.078.792	98.635.394.396
Khấu hao trong năm	5.310.974.171	435.371.446	7.173.235.676	129.060.453	13.048.641.746
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55.792.290.973	2.602.353.208	53.057.252.716	232.139.245	111.684.036.142
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	33.655.477.302	995.021.782	25.987.475.607	510.615.216	61.148.589.907
Số cuối năm	29.408.595.211	788.741.245	29.234.349.933	472.654.763	59.904.341.152

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 12.196.835.371 đồng.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	123.000.000	123.000.000
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	123.000.000	123.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	103.423.416	103.423.416
Khấu hao trong năm	8.100.660	8.100.660
Số cuối năm	111.524.076	111.524.076
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	19.576.584	19.576.584
Số cuối năm	11.475.924	11.475.924

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 58.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí mua sắm TSCĐ	30.909.091	55.790.909
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.593.305.473	792.127.290
Cộng	1.624.214.564	847.918.199

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Xăng dầu khu vực V-TNHH Một Thành Viên	1.702.429.200	1.478.553.930
Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật H.S.E	972.950.000	-
Công ty CP Môi trường Toàn Cầu Xanh	544.139.000	544.139.000
Công ty TNHH MTV Dũng Anh Quốc	836.018.436	527.561.430
Các đối tượng khác	3.681.567.185	1.503.957.360
Cộng	7.737.103.821	4.054.211.720

17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	4.916.669.931	17.097.910.935	18.540.000.000	-	3.474.580.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	538.183.625	1.664.005.057	1.420.000.000	-	782.188.682
Thuế thu nhập cá nhân	-	65.455.368	371.085.980	427.397.072	-	9.144.276
Thuế tài nguyên	-	329.600	4.010.400	4.083.200	-	256.800
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	648.683.935	648.683.935	-	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	170.699.000	40.302.413	61.544.029	-	149.457.384
Cộng	-	5.691.337.524	19.841.998.720	21.117.708.236	-	4.415.628.008

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí phục vụ hoạt động công ích, đặt hàng, dịch vụ	5.210.835.304	4.535.225.762
Trích trước chi phí vượt thu	309.375.010	1.001.750.002
Các khoản trích trước khác	41.590.909	42.500.000
Cộng	5.561.801.223	5.579.475.764

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	-	510.702.489
Phải trả về cổ phần hoá (*)	3.642.487.363	3.642.487.363
Cổ tức phải trả	111.300.558	475.880.918
UBND Thành phố Đà Nẵng (*)	37.513.816.115	41.225.475.207
Phải trả khác	4.061.229.693	6.606.694.233
Cộng	45.328.833.729	52.461.240.210

(*) Là các khoản phải trả liên quan đến cổ phần hóa và giá trị tài sản được Ngân sách đầu tư phải trả lại cho UBND Thành phố Đà Nẵng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số thực chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.326.839.957)	3.064.249.000	1.115.955.000	(3.378.545.957)
Quỹ thưởng Ban điều hành	42.549.580	248.250.000	271.082.782	19.716.798
Cộng	(5.284.290.377)	3.312.499.000	1.387.037.782	(3.358.829.159)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2018	57.736.000.000	309.406.487	154.703.244	14.565.470.811
Trình bày lại	-	154.703.244	(154.703.244)	-
Tăng trong năm	-	3.017.225.825	-	11.570.953.918
Giảm trong năm	-	-	-	17.335.202.633
Số dư tại 31/12/2018	57.736.000.000	3.481.335.556	-	8.801.222.096
Số dư tại 01/01/2019	57.736.000.000	3.481.335.556	-	8.801.222.096
Tăng trong năm	-	1.898.184.810	-	12.729.186.884
Giảm trong năm	-	-	-	11.561.643.810
Số dư tại 31/12/2019	57.736.000.000	5.379.520.366	-	9.968.765.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
UBND Thành phố Đà Nẵng	29.445.360.000	29.445.360.000
Công ty Cổ phần Môi trường Việt Nam	7.719.870.000	7.719.870.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn	3.914.060.000	3.914.060.000
Các cổ đông khác	16.656.710.000	16.656.710.000
Cộng	57.736.000.000	57.736.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu phổ thông	5.773.600	5.773.600
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	8.801.222.096	14.565.470.811
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.729.186.884	11.570.953.918
Phân phối lợi nhuận	11.561.643.810	17.335.202.633
- Phân phối lợi nhuận năm trước	11.561.643.810	17.335.202.633
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.898.184.810	3.017.225.825
+ Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	248.250.000	298.905.684
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.064.249.000	3.600.000.000
+ Chia cổ tức	6.350.960.000	10.419.071.124
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	9.968.765.170	8.801.222.096

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2019 số 421/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2019.

e. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 421/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/06/2019 của Công ty, cổ tức năm 2018 được trả bằng tiền với tỷ lệ 11% vốn điều lệ. Theo đó, ngày 02/08/2019, Công ty đã thông báo ngày đăng ký cuối cùng để hưởng cổ tức bằng tiền vào ngày 21/08/2019 và thời gian thực hiện ngày 20/09/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn kinh phí

	31/12/2019	01/01/2019
Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang	523.600.000	381.900.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.008.700.000	1.210.200.000
Chi sự nghiệp	1.522.400.000	1.068.500.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	9.900.000	523.600.000

23. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tên tài sản	Số lượng
Công trình Đóng cửa bãi rác Khánh Sơn	1
Nhà vệ sinh đồng cầu Sông Hàn	1
Nhà vệ sinh góc đường Yên Bái và Nguyễn Thái Học	1
Nhà vệ sinh Công viên Bắc Tượng đài	1
Nhà vệ sinh Công viên Bạch Đằng Đông	1
Nhà vệ sinh Trung tâm Hội chợ triển lãm	1

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	105.666.199.781	97.758.938.139
Doanh thu theo đơn đặt hàng	120.474.352.803	104.211.510.595
Doanh thu hoạt động dịch vụ khác	35.136.929.750	43.079.019.065
Doanh thu hoạt động bán thùng rác, chế phẩm sinh học	790.080.908	1.386.841.812
Cộng	262.067.563.242	246.436.309.611

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	232.424.291.252	220.096.690.633
Giá vốn của hàng hóa đã bán	536.510.864	891.381.904
Cộng	232.960.802.116	220.988.072.537

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi	585.522.655	135.931.748
Cộng	585.522.655	135.931.748

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên quản lý	7.407.402.753	6.755.843.986
Chi phí vật liệu quản lý	291.951.817	362.355.326
Chi phí đồ dùng văn phòng	337.913.077	197.864.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	301.412.334	-
Thuế, phí và lệ phí	693.513.608	866.686.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.974.901.801	3.656.865.682
Chi phí bằng tiền khác	977.785.214	549.449.405
Cộng	14.984.880.604	12.389.065.802

28. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Bán hồ sơ mời thầu	22.727.275	10.909.092
Các khoản khác	35.000.000	2.450.000
Cộng	57.727.275	13.359.092

29. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Tiền phạt vi phạm hành chính	94.320.925	200.678.077
Chi phí loại trừ theo Biên bản kiểm toán nhà nước	250.000.000	-
Chi phí mở thầu	10.700.000	11.300.000
Chi phí xử lý nợ	-	3.999.001
Chi phí khác	24.609.091	9.000.000
Cộng	379.630.016	224.977.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.385.500.436	12.931.183.284
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	13.495.633.629	12.803.212.484
- Từ hoạt động khác	889.866.807	127.970.800
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.227.167.379	543.139.577
- Điều chỉnh tăng	1.227.167.379	543.139.577
+ Phạt vi phạm hành chính	94.320.925	200.678.077
+ Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	236.880.000	225.600.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	895.966.454	116.861.500
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.612.667.815	13.474.322.861
- Từ hoạt động kinh doanh xã hội hóa	14.722.801.008	13.346.352.061
- Từ hoạt động khác	889.866.807	127.970.800
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.656.313.552	1.360.229.366
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	1.650.253.462	1.360.229.366
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	13.751.595	
- Chi phí thuế TNDN truy thu của Xí nghiệp dịch vụ môi trường	(7.691.505)	

31. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.729.186.884	11.570.953.918
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.312.499.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	3.312.499.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.729.186.884	8.258.454.918
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.773.600	5.773.600
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.205	1.430

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.759.500.510	41.622.558.986
Chi phí nhân công	140.391.146.892	131.608.976.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.056.742.406	12.335.442.358
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.334.210.364	45.093.711.329
Chi phí khác bằng tiền	1.867.571.684	1.825.067.118
Cộng	247.409.171.856	232.485.756.435

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải và trong khu vực địa lý chủ yếu là thành phố Đà Nẵng.

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ cũng như không sử dụng nguồn vốn vay nên hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Do Công ty hoạt động trong lĩnh vực vệ sinh môi trường đô thị nên chi phí phát sinh chủ yếu là chi phí nhân công và các chi phí vật tư, dịch vụ mua ngoài khác. Đối với chi phí nhân công, Công ty xây dựng quỹ tiền lương theo qui định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 áp dụng cho các Công ty cổ phần do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Đối với vật tư, dịch vụ mua ngoài khác, Công ty tham khảo giá của nhiều nhà cung cấp để đảm bảo giá mua là hợp lý. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Các khách hàng chính của Công ty là Sở Tài nguyên & Môi trường và các Quận huyện Thành phố Đà Nẵng thanh toán bằng nguồn vốn Ngân sách nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	7.737.103.821	-	7.737.103.821
Chi phí phải trả	5.561.801.223	-	5.561.801.223
Phải trả khác	4.172.530.251	-	4.172.530.251
Cộng	17.471.435.295	-	17.471.435.295

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	4.054.211.720	-	4.054.211.720
Chi phí phải trả	5.579.475.764	-	5.579.475.764
Phải trả khác	7.082.575.151	-	7.082.575.151
Cộng	16.716.262.635	-	16.716.262.635

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.784.908.615	-	26.784.908.615
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.895.071.796	46.419.906	10.941.491.702
Phải thu khách hàng	22.264.612.296	-	22.264.612.296
Phải thu khác	947.956.014	-	947.956.014
Cộng	60.892.548.721	46.419.906	60.938.968.627

01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.587.537.359	-	14.587.537.359
Phải thu khách hàng	49.199.259.857	-	49.199.259.857
Phải thu khác	756.384.858	-	756.384.858
Cộng	64.543.182.074	-	64.543.182.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung	Năm 2019	Năm 2018
Hội đồng quản trị	Tiền lương	359.100.000	342.000.000
	Thù lao	118.440.000	112.800.000
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	1.185.617.045	1.331.141.408

36. Cam kết thuê hoạt động đối với đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Đà Nẵng với các hợp đồng như sau:

Hợp đồng số	Diện tích đất thuê (m2)	Vị trí	Mục đích thuê	Giá thuê (đồng/m2/năm)	Phương thức nộp
46/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.123,7	469 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	140.868	Nộp tiền hằng năm
47/HĐTĐ ngày 24/12/2012	2.437,6	471 Núi Thành, Đà Nẵng	Nhà làm việc, nhà xưởng, kho	137.985	Nộp tiền hằng năm

Ngoài ra, một số thửa đất đang được Công ty quản lý và sử dụng làm nhà làm việc, trạm trung chuyển, trạm ép rác... đã có Quyết định thu hồi đất và giao Công ty quản lý. Công ty đang thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất đối với các thửa đất này.

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Võ Minh Đức
Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phụ trách kế toán


Võ Thị Mận

Người lập biểu


Diệp Nguyễn Thế Quang